

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGÂN SƠN
TỈNH BẮC KẠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **05/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 23-5-2024

*V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con chung khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGÂN SƠN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Út Lệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Văn Trường

Bà Hoàng Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà La Quỳnh Anh - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Tô Thị Tám - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Lương Thị D**, sinh năm 1991 - Địa chỉ: **Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**. Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Hoàng Văn L**, sinh năm 1989 - Địa chỉ: **Thôn Q, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn**. Vắng mặt không có lý do.

Người làm chứng:

- Bà **Lương Thị T**, sinh năm 1962. Có mặt.

- Bà **Trương Thị Q**, sinh năm 1984. Vắng mặt.

- Chị **Nguyễn Thị Minh T1**, sinh năm 1991. Vắng mặt

Cùng có địa chỉ: **Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2024, nộp trực tiếp ngày ngày 29/02/2024, bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị **Lương Thị D** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Hoàng Văn L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên** vào ngày 17/12/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về sống chung với mẹ chị là bà **Lương Thị T** tại **xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh sau kết hôn một thời gian ngắn. Nguyên nhân là do anh **L** thường xuyên uống rượu, không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Anh **L** thường xuyên bỏ nhà đi không có lý do, không liên lạc với chị, thỉnh thoảng quay về nhà vài ngày và lại tiếp tục bỏ đi, sự việc lặp đi lặp lại nhiều lần. Từ khi sinh các con đến nay, anh **L** không cùng chị chăm sóc, nuôi dưỡng các con, tất cả các chi phí nuôi con đều do một mình chị phải chi trả. Thời gian đầu, chị vẫn cố gắng nhẫn nhịn mong anh **L** thay đổi, tuy nhiên đến nay thời gian đã quá dài, chị vẫn phải một mình nuôi dưỡng các con, anh **L** vẫn vô trách nhiệm với gia đình, với vợ và các con. Vợ chồng chị sống ly thân đến nay đã 08 năm. Mặc dù trên danh nghĩa là vợ chồng nhưng chị và anh **L** không có cuộc sống chung, không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, nay chị thấy không còn tình cảm với anh **L** nữa, nên chị kiên quyết xin được ly hôn với anh **Hoàng Văn L**.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có 02 con chung là **Hoàng Kim T2**, sinh ngày 17/9/2012 và **Hoàng Trung H**, sinh ngày 01/12/2015. Các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay các cháu đều đang sinh sống với chị. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Hoàng Văn L** đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương xác định tại địa bàn **xã Đ** có công dân tên **Hoàng Văn L**, sinh ngày 03/5/1989 có hộ khẩu thường trú **thôn Q, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn**. Anh **L** không khai báo tạm vắng tại địa phương. Tuy nhiên, anh **L** ít khi ở tại địa phương, chỉ thỉnh thoảng mới về. Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng có liên quan trong vụ án theo quy định của pháp luật.

Do sau khi kết hôn, anh **L**, chị **D** không có thời gian sinh sống ở nơi cư trú của anh **L** nên chính quyền thôn, gia đình đều không nắm được mâu thuẫn vợ chồng của anh **L**, chị **D**. Qua xác minh, lấy lời khai của những người làm chứng nơi vợ chồng anh **L**, chị **D** đã từng sinh sống **xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**, xác định:

Biên bản xác minh ngày 19/3/2024 đối với bà **Lương Thị T** - Địa chỉ: **Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên** (là mẹ đẻ của chị **D**) xác nhận: Bà xác nhận sau khi kết hôn, vợ chồng anh **L**, chị **D** về sống chung với bà. Trong quá trình vợ chồng chung sống, anh **L** nhiều lần bỏ nhà đi trong thời gian dài, rồi quay về nhà được vài ngày lại đi, bà và chị **D** đều không biết lý do. Anh **L** không quan tâm, không hỏi thăm hay có trách nhiệm gì với gia đình, với vợ con. Đến năm 2016, anh **L** bỏ nhà đi và không quay về chung sống với chị **D** và các con nữa, cho đến nay cũng đã được hơn 08 năm. Bà đã cố gắng để các con hàn gắn tình cảm vợ chồng, đoàn tụ nhưng không được.

Xác minh tại chính quyền **xóm Đ** và những người hàng xóm của gia đình bà **T** xác định quá trình chung sống tại địa phương vợ chồng chị **D**, anh **L** có rất ít thời gian chung sống, chị **D** và các con vẫn sống chung với bà **T**, anh **L** thỉnh thoảng mới về địa phương. Vợ chồng không còn sống chung cho đến nay đã khoảng 08 năm, không còn quan tâm đến nhau nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị **D** giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

* Quá trình tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 06/5/2024 và 23/5/2024 nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Lương Thị D** về việc ly hôn với anh **Hoàng Văn L**.

- Về con chung: Giao 02 con chung là cháu **Hoàng Kim T2**, sinh ngày 17/9/2012 và **Hoàng Trung H**, sinh ngày 01/12/2015 cho chị **Lương Thị D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cả 02 cháu đủ 18 tuổi. Anh **L** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Lương Thị D** không có yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét do đương sự không có yêu cầu.
- Về án phí: Chị **Lương Thị D** phải chịu các khoản án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Lương Thị D** khởi kiện anh **Hoàng Văn L** yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thôn Q, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 06/5/2024 và ngày 23/5/2024 nhưng đều vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lương Thị D** và anh **Hoàng Văn L** chung sống trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên** vào ngày 17/12/2012 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 86/2012, quyền số 01/2012 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị **D** xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh sau khi kết hôn một thời gian ngắn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **L** thường xuyên bỏ nhà đi mà không có lý do, không bàn bạc, không thông báo cho chị được biết, không có trách nhiệm, bỏ mặc gia đình, vợ con. Chị đã phải một mình chăm sóc nuôi dạy các con. Nhiều năm là vợ chồng nhưng thực tế anh chị có rất ít thời gian chung sống, tính đến nay vợ chồng chị đã ly thân được hơn 08 năm. Vợ chồng không có sự yêu thương, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, đời sống chung không thể hòa hợp, chị kiên quyết xin được ly hôn với anh **L**.

Quá trình tố tụng, Tòa án triệu tập anh **L** đến Tòa án để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị **D** và cung cấp chứng cứ liên quan đến vụ án nhưng anh **L** không đến. Điều này chứng tỏ bản thân anh **L** cũng không muốn vợ chồng có cơ hội để đoàn tụ với nhau, còn chị **D** xác định không còn tình cảm với anh **L**. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị **D** và anh **L** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị **D** yêu cầu được ly hôn với anh **L** là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên **Hoàng Kim T2**, sinh ngày 17/9/2012 và **Hoàng Trung H**, sinh ngày 01/12/2015. Các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Chị **D** có nguyện vọng được

trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con. Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi phải bảo đảm quyền lợi của con chưa thành niên. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của nguyên đơn, người làm chứng, có căn cứ xác định từ khi sinh ra, cả 02 cháu đã sống cùng mẹ là **Lương Thị D** và bà ngoại là **Lương Thị T**. Chị **D** có công việc, có thu nhập ổn định, cùng với chị **D**, bà **T** cũng có sức khỏe, có điều kiện kinh tế và có nguyện vọng giúp đỡ chị **D** trong việc nuôi con. Các cháu đều được nuôi dưỡng, chăm sóc, có môi trường học tập và phát triển tốt. Bên cạnh đó, cả 02 cháu đều có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn sẽ tiếp tục được sinh sống cùng với mẹ và bà ngoại. Anh **L** không quan tâm, gửi chi phí nuôi dưỡng đối với cả 02 con. Đồng thời, trong suốt quá trình tố tụng, anh **L** không có ý kiến thể hiện nguyện vọng, mong muốn đối với các con chung như thế nào. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cả hai cháu cho chị **D** trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **D** tự nguyện không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lương Thị D** đối với anh **Hoàng Văn L** về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lương Thị D** được ly hôn với anh **Hoàng Văn L** (Giấy chứng nhận kết hôn số 86, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 17/12/2012).

1.2. Về con chung: Giao 02 cháu **Hoàng Kim T2**, sinh ngày 17/9/2012 và **Hoàng Trung H**, sinh ngày 01/12/2015 (Các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường) cho chị **Lương Thị D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Lương Thị D** không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích về mọi mặt của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

1.4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Lương Thị D** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Chị **D** đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002508 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận chị **Lương Thị D** đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Ngân Sơn;
- Chi cục THADS huyện Ngân Sơn;
- UBND xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Út Lệ